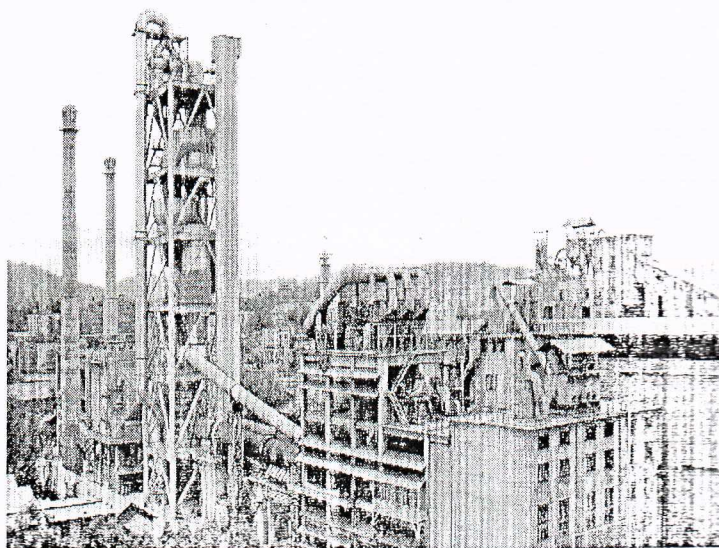


CÔNG TY CP XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 - Năm 2016



Yên Bình, tháng 10/2016

H ★ SDK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		151,931,102,753	188,561,431,400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	298,626,489	787,945,503
111	1. Tiền		298,626,489	787,945,503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59,575,118,446	118,021,553,712
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	31,314,870,651	63,500,777,233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	24,596,432,951	51,646,800,938
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	4,145,623,206	3,355,783,903
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(580,000,000)	(580,000,000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98,191,638	98,191,638
140	IV. Hàng tồn kho	08	89,997,551,313	69,570,863,410
141	1. Hàng tồn kho		89,997,551,313	69,570,863,410
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,059,806,505	181,068,775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2,015,571,228	181,068,775
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		44,235,277	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		774,138,572,892	696,983,832,622
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63,200,000	63,200,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	63,200,000	63,200,000
220	II. Tài sản cố định		701,766,052,675	684,014,466,066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	696,841,586,136	678,764,802,986
222	- Nguyên giá		1,206,002,014,958	1,110,425,713,542
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(509,160,428,822)	(431,660,910,556)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4,924,466,539	5,249,663,080
228	- Nguyên giá		7,464,337,763	7,464,337,763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,539,871,224)	(2,214,674,683)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		20,443,879,760	5,624,000,459
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	20,443,879,760	5,624,000,459
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	1,509,699,393
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10,000,000,000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(8,490,300,607)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		51,865,440,457	5,772,466,704
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12,376,108,468	5,772,466,704
269	2. Lợi thế thương mại	13	39,489,331,989	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		926,069,675,645	885,545,264,022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

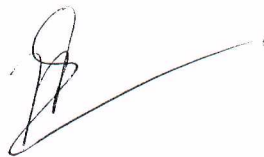
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		30/09/2016	01/01/2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		818,063,392,388	786,298,735,782
310	I. Nợ ngắn hạn		363,846,917,925	355,833,219,631
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	38,749,777,503	89,263,542,379
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	50,909,567,855	106,378,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,169,182,791	3,332,291,323
314	4. Phải trả người lao động		6,252,219,366	6,588,828,778
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5,695,608,390	2,132,597,501
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2,947,529,792	2,799,111,096
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	234,623,032,228	251,610,470,554
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	22,500,000,000	-
330	II. Nợ dài hạn		454,216,474,463	430,465,516,151
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		3,593,636	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	454,212,880,827	430,465,516,151
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		108,006,283,257	99,246,528,240
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	108,006,283,257	99,246,528,240
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265,300,000,000	265,300,000,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265,300,000,000	265,300,000,000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(159,043,815,112)	(166,053,471,760)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(156,606,390,532)	(177,485,970,432)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(2,437,424,560)	11,432,498,672
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,750,098,369	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		926,069,675,645	885,545,264,022

Yên Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	154,626,255,439	140,916,270,481	488,277,726,171	416,711,277,641
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		83,190,000	152,977,728	85,728,182	154,212,728
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		154,543,065,439	140,763,292,753	488,191,997,989	416,557,064,913
11	4. Giá vốn hàng bán	22	128,722,632,861	127,043,806,502	421,608,512,849	352,670,942,409
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25,820,432,578	13,719,486,251	66,583,485,140	63,886,122,504
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		7,294,894	681,298,682	92,584,414	1,032,648,130
22	7. Chi phí tài chính	23	15,368,222,196	23,142,260,882	54,439,888,041	61,492,514,061
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15,368,191,649	12,126,886,796	45,759,196,233	36,683,891,441
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-	-
25	9. Chi phí bán hàng		23,415,455	42,001,213	54,887,273	63,882,881
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4,540,697,150	3,128,975,286	13,730,849,733	9,529,313,588
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,895,392,671	(11,912,452,448)	(1,549,555,493)	(6,166,939,896)
31	12. Thu nhập khác		143,675,388	1,552,223,659	349,000,286	2,238,397,502
32	13. Chi phí khác		22,386,940	1,784,102,727	369,871,055	2,042,066,088
40	14. Lợi nhuận khác		121,288,448	(231,879,068)	(20,870,769)	196,331,414
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,016,681,119	(12,144,331,516)	(1,570,426,262)	(5,970,608,482)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,016,681,119	(12,144,331,516)	(1,570,426,262)	(5,970,608,482)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6,217,722,344		(1,319,071,559)	(5,970,608,482)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(201,041,225)		(251,354,703)	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	234		(50)	

Người lập biểu

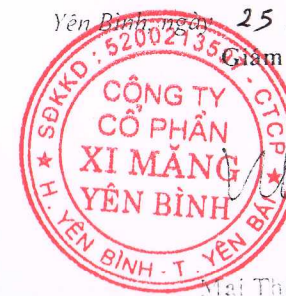
Nguyễn Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Vai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6,016,681,119	(12,144,331,516)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		30,636,082,642	18,370,468,452
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15,270,346,395	12,494,016,457
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2,382,145)	(6,762,400,522)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(73,257)	511,965,721
06	- Chi phí lãi vay		15,368,191,649	12,126,886,796
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36,652,763,761	6,226,136,936
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20,074,531,104)	(13,680,682,056)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15,830,834,701)	(4,270,032,255)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20,968,138,844	6,692,667,366
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4,063,480,457	13,752,280,410
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14,053,551,262)	(19,700,313,037)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6,071,445,578	30,957,262,307
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17,796,911,573	19,977,319,671
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44,550,000)	(2,294,280,000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		713,520	767,215
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43,836,480)	(2,293,512,785)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		135,372,191,062	100,678,848,549
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(153,887,376,394)	(117,933,475,424)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18,515,185,332)	(17,254,626,875)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(762,110,239)	429,180,011
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,063,545,443	506,399,961
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2,808,715)	5,850,451
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	298,626,489	941,430,423

Yên Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 01/04/2016, Công ty chính thức nhận giấy chứng nhận sở hữu cổ phần đối với phần vốn góp mua thêm tương ứng với 61,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình, nâng tỷ lệ vốn góp lên 76,98%. Theo đó, Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình và Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình trở thành Công ty con của Công ty từ 01/04/2016.

Tại thời điểm 30/09/2016, tại Công ty mẹ Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 211.915 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2016 là 167.271 triệu đồng). Khoản lỗ lũy kế là 156.606 triệu đồng bằng 59,03% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	76.98%	76.98%	Sản xuất bột đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng quý 3/2016 của Công ty và Báo cáo tài chính quý 3/2016 của công ty con do Công ty kiểm soát được lập đến ngày 30 tháng 9.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát được xác định theo giá trị sổ sách của Công ty con tại thời điểm này.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản và công nợ thông thường của Công ty con tại ngày kiểm soát Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ trong vòng 10 năm kể từ ngày kiểm soát Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	72,795,609	531,462,941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	225,830,880	256,482,562
	298,626,489	787,945,503

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	21,320,684,071	21,816,219,471
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	28,070,564,620
- Công ty TNHH Vận tải Khánh Hiền	3,316,421,474	781,633,500
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Vinavico	3,169,402,510	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,508,362,596	12,832,359,642
	31,314,870,651	63,500,777,233
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	-	28,070,564,620

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vinaconex	-	-	48,048,000,000	-
- Dongtai Haotai Import and Export Co.,Ltd	713,650,000	-	836,696,000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371,543,815	-	371,543,815	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580,000,000	(580,000,000)	580,000,000	(580,000,000)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	20,800,011,544	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2,131,227,592	-	1,810,561,123	-
	24,596,432,951	(580,000,000)	51,646,800,938	(580,000,000)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1,687,499,606	-	1,687,499,606	-
- Phải thu Quỹ bảo vệ môi trường Yên Bái	470,966,665	-	470,966,665	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	454,179,078	-	454,179,078	-
- Tạm ứng	1,115,255,112	-	269,338,838	-
- Phải thu khác	417,722,745	-	473,799,716	-
	4,145,623,206	-	3,355,783,903	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	63,200,000	-	63,200,000	-
	63,200,000	-	63,200,000	-

7. NỢ XẤU

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu; cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580,000,000	-	580,000,000	-
	580,000,000	-	580,000,000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26,637,616,986	-	22,580,381,421	-
- Công cụ, dụng cụ	7,892,055,353	-	7,140,745,727	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,955,907,150	-	1,900,969,587	-
- Thành phẩm	53,511,971,824	-	37,948,766,675	-
	89,997,551,313	-	69,570,863,410	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Mua sắm		
Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	666,250,000	650,000,000
- Xây dựng cơ bản		
Công trình Dây chuyền sản xuất mới	2,252,365,659	2,252,365,659
Dự án mỏ đá Kiên Thành	-	2,721,634,800
Công trình khác	875,914,214	-
- Sửa chữa lớn		
Chi phí sửa chữa lò nung (*)	16,611,609,289	-
Chi phí sửa chữa khác	37,740,598	-
	20,443,879,760	5,624,000,459

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	451,224,997,082	620,052,545,808	37,786,817,091	1,361,353,561	1,110,425,713,542
- Mua trong kỳ	-	941,338,255	2,423,600,000	40,500,000	3,405,438,255
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,596,061,344	1,251,386,180	-	-	3,847,447,524
- Tăng do mua Công ty con Công ty Cổ phần Đá trắng Yên	30,686,080,724	52,751,897,945	5,966,024,565	-	89,404,003,234
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,080,587,597)	-	(1,080,587,597)
Số dư cuối kỳ	484,507,139,150	674,997,168,188	45,095,854,059	1,401,853,561	1,206,002,014,958

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	135,829,985,153	273,005,119,613	21,677,993,752	1,147,812,038	431,660,910,556
- Khấu hao trong kỳ	14,320,220,691	21,688,719,132	2,667,431,830	80,642,092	38,757,013,745
- Tăng do mua Công ty con Công ty Cổ phần Đá trắng Yên	10,832,607,187	25,263,070,124	3,430,464,119	-	39,526,141,430
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(783,636,909)	-	(783,636,909)
Số dư cuối kỳ	160,982,813,031	319,956,908,869	26,992,252,792	1,228,454,130	509,160,428,822

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	315,395,011,929	347,047,426,195	16,108,823,339	213,541,523	678,764,802,986
Tại ngày cuối kỳ	323,524,326,119	355,040,259,319	18,103,601,267	173,399,431	696,841,586,136

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 702,876,715,787 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,450,853,431 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7,103,437,763	360,900,000	7,464,337,763
Số dư cuối kỳ	7,103,437,763	360,900,000	7,464,337,763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,094,123,070	120,551,613	2,214,674,683
- Khấu hao trong kỳ	249,596,541	75,600,000	325,196,541
Số dư cuối kỳ	2,343,719,611	196,151,613	2,539,871,224
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5,009,314,693	240,348,387	5,249,663,080
Tại ngày cuối kỳ	4,759,718,152	164,748,387	4,924,466,539

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa trạm cân	32,921,602	181,068,775
- Chi phí lương bổ sung năm 2016 cho CBCNV	1,238,714,580	-
- Tiền cấp quyền khai thác mỏ Đá Voi, mỏ Kiên Thành 2016	363,972,253	-
- Tiền thuê đất mỏ sét Hợp Minh năm 2016	142,500,198	-
- Tiền thuê đất văn phòng, nhà máy và mỏ đá Mông Sơn 2016	95,122,965	-
- Các khoản khác	142,339,630	-
	2,015,571,228	181,068,775
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2015	1,125,000,000	4,500,000,000
- Phân bổ chi phí đầu tư mỏ Kiên Thành	2,603,787,236	-
- Phân bổ CCDC giá trị lớn	2,195,269,446	-
- Giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu Vinaconex (*)	5,000,000,000	-
- Phân bổ chi phí bãi chứa phụ gia	266,807,804	426,892,487
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 - 2022)	534,842,240	611,248,280
- Tiền bảo hiểm	130,829,857	70,307,145
- Các khoản khác	519,571,885	164,018,792
	12,376,108,468	5,772,466,704

(*) Giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu Vinaconex là giá trị được Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) góp vốn vào Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình từ khi thành lập theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 0295/2010/HĐCQ ngày 16/7/2010. Theo đó, quyền sử dụng nhãn hiệu Vinaconex được Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình sử dụng trong 20 năm từ 2010.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Giá trị lợi thế thương mại khi mua Công ty con - Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	39,489,331,989	-
	39,489,331,989	-

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	190,610,470,554	190,610,470,554	432,058,278,833	417,689,875,916	204,978,873,471	204,978,873,471
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	44,997,571,711	44,997,571,711	120,227,669,823	110,230,885,664	54,994,355,870	54,994,355,870
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	109,994,470,141	109,994,470,141	311,830,609,010	271,840,561,550	149,984,517,601	149,984,517,601
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc (3)	35,618,428,702	35,618,428,702		35,618,428,702	-	-
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	61,000,000,000	61,000,000,000	2,612,735,000	33,968,576,243	29,644,158,757	29,644,158,757
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	13,000,000,000	13,000,000,000	2,200,000,000	7,500,000,000	7,700,000,000	7,700,000,000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (5)	24,000,000,000	24,000,000,000		14,468,576,243	9,531,423,757	9,531,423,757
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (6)	24,000,000,000	24,000,000,000		12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (VND) (7)			300,000,000	-	300,000,000	300,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (USD) (7)			112,735,000	-	112,735,000	112,735,000
	251,610,470,554	251,610,470,554	434,671,013,833	451,658,452,159	234,623,032,228	234,623,032,228

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	430,465,516,151	430,465,516,151	23,819,393,823	72,029,147	454,212,880,827	454,212,880,827
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	129,200,088,052	129,200,088,052	9,900,000,000		139,100,088,052	139,100,088,052
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (5)	109,936,715,599	109,936,715,599	-	32,246,870	109,904,468,729	109,904,468,729
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (6)	191,328,712,500	191,328,712,500	-		191,328,712,500	191,328,712,500
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (VND) (7)	-	-	8,659,853,852	-	8,659,853,852	8,659,853,852
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (USD)(7)	-	-	5,259,539,971	39,782,277	5,219,757,694	5,219,757,694
	<u>430,465,516,151</u>	<u>430,465,516,151</u>	<u>23,819,393,823</u>	<u>72,029,147</u>	<u>454,212,880,827</u>	<u>454,212,880,827</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>430,465,516,151</u>	<u>430,465,516,151</u>			<u>454,212,880,827</u>	<u>454,212,880,827</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái gồm 2 Hợp đồng tín dụng như sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-201600241 ngày 25 tháng 04 năm 2016 tại Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là 45.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSDBS - XMYB và 08.2016/HĐSDBS - XMYB ngày 04/08/2016;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2016 là: 44.995.515.427 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐHM/ĐT-2015 ngày 04/09/2015 tại Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình với các điều khoản chi tiết sau :

- + Hạn mức tín dụng cho vay là 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thiếu để mua nguyên vật liệu, trả lương công nhân và các chi phí hợp lý khác để sản xuất kinh doanh chế biến bột đá Cacbonnatcanxi
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo hình thức biến đổi kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần trên cơ sở biến động của lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trong kỳ điều chỉnh cộng thêm tỷ lệ nhất định nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng nhà nước, Agribank Việt Nam tại kỳ điều chỉnh.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/9/2016 là: 9.998.840.443 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/788171/HĐTD ngày 18 tháng 05 năm 2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSĐB ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2016 là: 149.984.517.601 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/MB-XMYB ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 38.856.467.674 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay của ngân hàng BIDV Thanh Xuân áp dụng với Công ty Cổ phần Kinh doanh xi măng miền Bắc;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2016 là: 0 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	-	43,601,043,780	43,601,043,780
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	4,149,588,264	4,149,588,264	15,395,049,666	15,395,049,666
- China National Heavy Machinery	8,303,643,500	8,303,643,500	8,362,126,400	8,362,126,400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1,490,237,000	1,490,237,000	1,500,732,800	1,500,732,800
- Công ty Điện lực Yên Bái	3,350,893,688	3,350,893,688	3,880,788,122	3,880,788,122
- Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc	2,922,108,320	2,922,108,320	2,942,688,850	2,942,688,850
- Công ty Cổ phần tập đoàn vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	2,010,821,433	2,010,821,433	956,748,650	956,748,650
- Phải trả các đối tượng khác	16,522,485,298	16,522,485,298	12,624,364,111	12,624,364,111
	38,749,777,503	38,749,777,503	89,263,542,379	89,263,542,379
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery Corporation	8,303,643,500	8,303,643,500	8,362,126,400	8,362,126,400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1,490,237,000	1,490,237,000	1,500,732,800	1,500,732,800
- Phải trả các đối tượng khác	1,262,997,700	1,262,997,700	1,262,997,700	1,262,997,700
	11,056,878,200	11,056,878,200	11,125,856,900	11,125,856,900
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	43,601,043,780	43,601,043,780
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc (*)	50,803,189,855	-
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Trường Thành	106,378,000	106,378,000
	50,909,567,855	106,378,000

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5,617,372,361	2,035,805,676
- Chi phí phải trả khác	78,236,029	96,791,825
	5,695,608,390	2,132,597,501

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,847,521,971	1,608,948,771
- Bảo hiểm xã hội	376,215,727	601,494,570
- Bảo hiểm y tế	62,284,287	100,322,044
- Bảo hiểm thất nghiệp	27,580,008	47,528,028
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	167,036,834	339,953,531
- Các khoản phải trả phải nộp khác	466,890,965	100,864,152
<i>Phải trả khác</i>	<i>466,890,965</i>	<i>100,864,152</i>
	2,947,529,792	2,799,111,096

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (*)	22,500,000,000	-
	22,500,000,000	-

(*) Là chi phí sửa chữa lớn được trích theo bản kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2016 được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 01/01/2016. Số dư dự phòng phải trả sẽ được bù trừ với chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được tập hợp tại Thuyết minh số 10.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ này	265,300,000,000	(166,053,471,760)	99,246,528,240	99,246,528,240
Lỗ trong kỳ	-	(1,319,071,559)	(251,354,703)	(1,570,426,262)
Hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư tài chính từ các năm trước	-	8,490,300,607	-	8,490,300,607
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua	-	-	2,001,453,072	2,001,453,072
Tặng khác	-	114,708,800	-	114,708,800
Giảm khác	-	(276,281,200)	-	(276,281,200)
Số dư cuối kỳ này	265,300,000,000	(159,043,815,112)	1,750,098,369	108,006,283,257

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145,517,160,000	54.85%	145,517,160,000	54.85%
Mã Đề Thuận	40,560,000,000	15.29%	40,560,000,000	15.29%
Các cổ đông khác	79,222,840,000	29.86%	79,222,840,000	29.86%
	265,300,000,000	100%	265,300,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265,300,000,000	265,300,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	265,300,000,000	265,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,530,000	26,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26,530,000	26,530,000
- Cổ phiếu phổ thông	26,530,000	26,530,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,530,000	26,530,000
- Cổ phiếu phổ thông	26,530,000	26,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	154,626,255,439	140,916,270,481
	154,626,255,439	140,916,270,481
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	159,929,210,994	140,875,482,682

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	128,722,632,861	127,043,806,502
	128,722,632,861	127,043,806,502

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	15,368,191,649	12,126,886,796
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại từ năm 2011	-	3,930,543,777
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	30,547	6,762,400,432
Chi phí tài chính khác		322,429,877
	15,368,222,196	23,142,260,882

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,895,501	4,011,402
Chi phí nhân công	2,204,693,701	2,019,055,927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317,325,336	289,517,076
Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	1,067,279,243	-

Thuế, phí, và lệ phí	175,588,933	118,859,268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221,064,033	435,912,834
Chi phí khác bằng tiền	551,850,403	261,618,779
	4,540,697,150	3,128,975,286

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6,217,722,344	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6,217,722,344	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26,530,000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	234	-

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	298,626,489	-	787,945,503	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,523,693,857	-	66,919,761,136	-
Đầu tư dài hạn	-	-	10,000,000,000	(8,490,300,607)
	35,822,320,346	-	77,707,706,639	(8,490,300,607)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	688,835,913,055	682,075,986,705
Phải trả người bán, phải trả khác	41,697,307,295	92,062,653,475
Chi phí phải trả	5,695,608,390	2,132,597,501
	736,228,828,740	776,271,237,681

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	298,626,489	-	-	298,626,489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35,460,493,857	63,200,000	-	35,523,693,857
	35,759,120,346	63,200,000	-	35,822,320,346
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	787,945,503	-	-	787,945,503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66,856,561,136	63,200,000	-	66,919,761,136
Đầu tư dài hạn	-	-	1,509,699,393	1,509,699,393
	67,644,506,639	63,200,000	1,509,699,393	69,217,406,032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	234,623,032,228	187,428,712,500	234,518,797,369	656,570,542,097
Phải trả người bán, phải trả khác	41,697,307,295	-	-	41,697,307,295
Chi phí phải trả	5,695,608,390	-	-	5,695,608,390
	282,015,947,913	187,428,712,500	234,518,797,369	703,963,457,782
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	251,610,470,554	191,328,712,500	239,136,803,651	682,075,986,705
Phải trả người bán, phải trả khác	92,062,653,475	-	-	92,062,653,475
Chi phí phải trả	2,132,597,501	-	-	2,132,597,501
	345,805,721,530	191,328,712,500	239,136,803,651	776,271,237,681

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ _____ Kỳ này _____ Kỳ trước _____

		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	159,929,210,994	140,875,482,682
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	57,410,589,673	42,071,694,606
Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	176,878,005	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.			
	Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	-	28,070,564,620
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	-	43.601.043,780
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	50,803,189,855	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		302,369,424	229.612,275

28. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Mai Thế Loan

